

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Q  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **273/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-8-2021

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thảo.

2. Bà Lý Thị Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Thị Thuý Tình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang** tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2021/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2021, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **LÊ THỊ Đ**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà 07, tổ dân phố 07, phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

- Chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **LÊ CHUNG N**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số nhà 07, tổ dân phố 07, phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

- Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **LÊ THỊ Đ** trình bày: Tôi và anh **LÊ CHUNG N** được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hòa hợp, hạnh phúc, đến năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2019 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên vợ chồng sống ly thân đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm kinh tế.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng không thể hàn gắn được, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh LÊ CHUNG N.

Về con chung: Tôi và anh N có 01 người con chung là cháu Lê Phương T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013. Khi ly hôn tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và anh N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh N không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Ý kiến của cháu Lê Phương Thuý, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013 là con của chị Chị Đ và anh N trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở trực tiếp với mẹ là LÊ THỊ Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ Chị Đ cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số: 68/2015, Quyền số 01/20215 ngày 02/11/2015 của UBND phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, cấp mang tên chồng LÊ CHUNG N và mang tên vợ LÊ THỊ Đ.

- 01 Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Lê Phương T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013.

- 01 (Một) bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên LÊ THỊ Đ.

- 01 (Một) bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Lê Quốc H.

Anh N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố Q xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của anh LÊ CHUNG N, chị LÊ THỊ Đ được biết: Anh LÊ CHUNG N, chị LÊ THỊ Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 07, phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay anh N thường xuyên vắng mặt tại gia đình và địa phương, không biết anh N ở đâu, làm gì; thi thoảng anh N có về nhà rồi lại đi ngay. Đối với Chị Đ hiện đang làm công nhân tại tỉnh Thái Nguyên. Từ khoảng cuối năm 2017 đến nay anh N và Chị Đ có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, nên anh N và Chị Đ sống ly thân đến nay. Về con chung anh N và Chị Đ có 01 người con chung là cháu Lê Phương T, sinh năm 2013. Địa phương không biết anh N, Chị Đ có tài sản chung gì và không thấy có tài sản vay nợ. Việc Chị Đ xin ly hôn với anh N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là Chị Đ đã thực hiện đúng các quy định của pháp

luật tố tụng dân sự; bị đơn là anh N chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị LÊ THỊ Đ được ly hôn với anh LÊ CHUNG N.

- Về con chung: Giao cháu Lê Phương T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013 cho chị LÊ THỊ Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh LÊ CHUNG N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị LÊ THỊ Đ và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Chị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị LÊ THỊ Đ và anh LÊ CHUNG N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 02 tháng 11 năm 2015, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2019 do mâu thuẫn căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên vợ chồng sống ly thân. Chị Đ có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh N. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy Chị Đ và anh N có mâu thuẫn căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của Chị Đ là được ly hôn với anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh N có 01 người con là cháu Lê Phương T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013. Xét thấy cháu Lê Phương T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của cháu Thuý là được ở trực tiếp với mẹ là Chị Đ khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, giao cháu Thuý cho Chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Chị Đ tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung

mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với anh N quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh bố đẻ của anh N là ông Lê Quốc H cho biết anh N và Chị Đ từ năm 2017 có thường xảy ra mâu thuẫn, nên từ năm 2019 anh N thường xuyên đi làm ăn xa nhà, chỉ thỉnh thoảng mới về thăm gia đình. Do vậy không lấy được ý kiến của anh N; không tiến hành hoà giải cho hai bên đương sự được và anh N thuộc trường hợp cố tình che giấu địa chỉ, nên Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc Chị Đ xin ly hôn với anh N theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Chị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Anh N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

[8] Nguyên đơn là Chị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là anh N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt Chị Đ và anh N theo Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị LÊ THỊ Đ được ly hôn với anh LÊ CHUNG N.

**2. Về con chung:** Giao cháu Lê Phương T, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2013 cho chị LÊ THỊ Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh LÊ CHUNG N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị LÊ THỊ Đ và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** - Chị LÊ THỊ Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000953 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Chị LÊ THỊ Đ đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh LÊ CHUNG N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Chị LÊ THỊ Đ và anh LÊ CHUNG N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường T (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Tuấn**